

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2023/HS-ST

Ngày: 21/8/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Lý

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Công Huân

2. Ông Phạm Sỹ Ba

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Sơn - Thư ký, TANDH.Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Công Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 55/2023/TLST-HS ngày 25/7/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2023/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 8 năm 2023 đối với bị cáo:

Ngô Văn S, sinh năm 1989

Nơi cư trú: **Thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa**. Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Trình độ văn hoá: Lớp 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: **Ngô Tiến M**, sinh năm 1966; và bà: **Lê Thị C**; sinh năm 1968; Vợ: **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1993. Có 01 con sinh năm 2018; Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **Bùi Tín T**, sinh năm 1998 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hoá

2. Anh **Trần Văn T1**, sinh năm 2001 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: **Thôn X, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa**

3. Anh **Tô Văn T2**, sinh năm 1991 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: **Thôn X (nay là thôn X), xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.**

4. Anh **Nguyễn Văn H1**, sinh năm SN 1997 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: **Thôn X, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa**

5. Anh **Nguyễn Văn C1**, sinh năm 2000 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: **Thôn X, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa**

6. Anh **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: **Thôn X, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa**

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 04/2022 đến tháng 03/2023, **Ngô Văn S** đã sử dụng tiền của cá nhân mình cho một số người trên địa bàn **huyện Q** vay với lãi suất từ 2.963đ/triệu/ngày đến 3.000đ/triệu/ngày, tương đương với mức lãi suất từ 108,1%/năm đến 109,5%/năm nhằm thu lời bất chính gồm:

1. **S** cho anh **Bùi Tín T** vay 02 lần như sau:

- Ngày 27/09/2022, **S** cho anh **T** vay 5.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương 109.5%/năm, số tiền lãi hàng tháng anh **T** phải trả là 450.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ gốc.

Tính từ ngày vay đến ngày 29/03/2023 (06 tháng 02 ngày), anh **T** phải trả cho **S** theo thỏa thuận là 2.730.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự của khoản vay là 498.630đ; số tiền **S** đã và sẽ thu lời bất chính là 2.231.370đ. Thực tế anh **T** đã trả cho **S** được 04 tháng tiền lãi là 1.800.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 328.767đ; số tiền **S** đã thu lời bất chính là 1.471.233đồng.

Hiện tại anh **T** còn nợ 5.000.000đ tiền gốc và 930.000đ tiền lãi.

- Ngày 08/11/2022, **S** cho anh **T** vay 7.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương 109.5%/năm, số tiền lãi hàng tháng anh **T** phải trả là 630.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ gốc.

Tính từ ngày vay đến ngày 29/03/2023 (04 tháng 21 ngày) anh **T** phải trả lãi cho **S** theo thỏa thuận là 2.961.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 540.822đ; số tiền đã và sẽ thu lời bất chính là 2.420.178đ. Thực tế, anh **T** đã trả cho **S** 03 tháng lãi là 1.890.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự của khoản vay là 345.205đ, số tiền **S** đã thu lợi bất chính là 1.544.795đ.

Hiện tại anh **T** còn nợ 7.000.000đ tiền gốc và 1.071.000đ tiền lãi

Tổng số tiền **S** cho anh **T** vay 02 lần là 12.000.000đ, với lãi suất theo thỏa thuận là 3.000đ/triệu/ngày. Theo mức lãi suất tối đa của Bộ luật dân sự quy định, số tiền lãi hợp pháp của các khoản vay là 1.039.452đ, số tiền **S** đã và sẽ thu lời bất chính là 4.651.548đ. Thực tế **S** đã thu tiền lãi của anh **T** là 3.690.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 673.972đ; số tiền **S** đã thu lợi bất chính là 3.016.028đ.

2. Ngày 28/06/2022, **S** cho anh **Trần Văn T1** vay 5.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương 109.5%/năm, số tiền lãi hàng tháng anh **T1** phải trả là 450.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ gốc.

Tính từ ngày vay đến ngày 29/03/2023 (09 tháng 01 ngày), anh **T1** phải trả lãi cho **S** theo thỏa thuận là 2.961.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 742.466đ, số tiền **S** đã và sẽ thu lời bất chính là 3.322.534đ. Thực tế, anh **T1** đã trả cho **S** được 05 tháng lãi với số tiền là 2.250.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự của khoản vay là 345.205đ, số tiền đã thu lời bất chính là 1.839.041đ.

Hiện tại anh **T1** còn nợ 5.000.000đ tiền gốc và 1.815.000đ tiền lãi.

3. **S** cho anh **Tô Văn T2** vay 04 lần, cụ thể như sau:

- Ngày 27/09/2022, **S** cho anh **T2** vay 5.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương 109.5%/năm, số tiền lãi hàng tháng anh **T2** phải trả là 450.000đ/tháng, cho đến khi trả hết nợ gốc.

Tính từ ngày vay đến ngày 29/03/2023 (06 tháng 02 ngày) anh **T2** phải trả lãi cho **S** theo thỏa thuận là 2.730.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 498.630đ; số tiền **S** đã và sẽ thu lời bất chính là 2.231.370đ. Thực tế, anh **T2** đã trả cho **S** được 04 tháng lãi với số

tiền là 1.800.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 328.767đ, số tiền đã thu lời bất chính là 1.471.233đ.

Hiện tại anh **T2** còn nợ 5.000.000đ tiền gốc và 930.000đ tiền lãi.

- Ngày 22/11/2022, **S** cho anh **T2** vay 4.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương 109.5%/năm, số tiền lãi hàng tháng anh **T2** phải trả là 360.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ gốc.

Tính từ ngày vay đến ngày 29/03/2023 (04 tháng 07 ngày) anh **T2** phải trả lãi cho **S** theo thỏa thuận là 1.524.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 278.356đ; số tiền **S** đã và sẽ thu lời bất chính là 1.245.644đ. Thực tế, anh **T2** đã trả cho **S** được 03 tháng lãi với số tiền là 1.080.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 197.260đ; số tiền **S** đã thu lời bất chính là 882.740đ.

Hiện tại anh **T2** còn nợ 4.000.000đ tiền gốc và 444.000đ tiền lãi.

- Ngày 23/11/2022, **S** cho anh **T2** vay 5.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương 109.5%/năm, số tiền lãi hàng tháng anh **T2** phải trả là 450.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ gốc.

Tính từ ngày vay đến ngày 29/03/2023 (04 tháng 06 ngày) anh **T2** phải trả lãi cho **S** theo thỏa thuận là 1.890.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 345.205đ; số tiền **S** đã và sẽ thu lời bất chính là 1.544.795đ. Thực tế, anh **T2** đã trả cho **S** được 03 tháng tiền lãi với số tiền là 1.350.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 246.575đ; số tiền **S** đã thu lời bất chính là 1.103.425đ.

Hiện tại anh **T2** còn nợ 5.000.000đ tiền gốc và 540.000đ tiền lãi.

- Ngày 01/01/2023, **S** cho anh **T2** vay 4.500.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với lãi suất 2.963đ/triệu/ngày, tương đương 108.1%/năm, số tiền lãi hàng tháng anh **T2** phải trả là 400.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ gốc.

Tính từ ngày vay đến ngày 29/03/2023 (02 tháng 28 ngày), anh **T2** phải trả lãi cho **S** theo thỏa thuận là 1.173.333đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 345.205đ; số tiền **S** đã và sẽ thu lời bất chính là 956.347đ. Thực tế anh **T2** đã trả cho **S** được 02 tháng tiền lãi với số tiền là 800.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 147.945đ; số tiền **S** đã thu lời bất chính là 652.055đ.

Hiện tại anh **T2** còn nợ 4.500.000đ tiền gốc và 373.333đ tiền lãi.

Tổng số tiền **S** đã cho anh **T2** vay 04 lần là 18.500.000đ, với 03 lần vay lãi suất theo thỏa thuận là 3.000đ/triệu/ngày và 01 lần với lãi suất theo thỏa thuận là 2.963đ/triệu/ngày. Theo mức lãi suất tối đa của Bộ luật dân sự quy định, số tiền lãi hợp pháp của các khoản vay là 1.339.177đ, số tiền **S** đã và sẽ thu lời bất chính là 5.978.156đ. Thực tế **S** đã thu tiền lãi của anh **T2** là 5.030.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 920.547đ; số tiền **S** đã thu lời bất chính là 4.109.453đồng.

4. **S** cho anh **Nguyễn Văn H1** vay 06 lần, cụ thể như sau:

- Ngày 04/04/2022, **S** cho anh **H1** vay 10.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương 109.5%/năm, số tiền lãi hàng tháng anh **H1** phải trả là 900.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ gốc. Đến ngày 28/05/2022 anh **H1** trả hết nợ gốc.

Tính từ ngày vay đến ngày 28/05/2022 (01 tháng 24 ngày), anh **H1** phải trả lãi cho **S** theo thỏa thuận là 1.620.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 295.890đ; số tiền **S** đã thu lời bất chính là 1.324.110đồng.

Hiện tại anh **H1** không còn nợ gốc và lãi.

- Ngày 04/06/2022, **S** cho anh **H1** vay 10.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương 109.5%/năm, số tiền lãi hàng tháng anh **H1** phải trả là 900.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ gốc. Đến ngày 04/07/2022 anh **H1** trả hết nợ gốc.

Tính từ ngày vay đến ngày 04/07/2022 anh **H1** phải trả lãi cho **S** theo thỏa thuận là 900.000đ. Trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 164.384đ; số tiền **S** đã thu lời bất chính là 735.616đồng.

Hiện tại anh **H1** không còn nợ gốc và lãi.

- Ngày 14/08/2022, **S** cho anh **H1** vay 50.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương 109.5%/năm, số tiền lãi hàng tháng anh **T2** phải trả là 4.500.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ gốc. Đến ngày 21/08/2022 anh **H1** trả hết nợ gốc.

Tính từ ngày vay đến ngày 21/08/2022 (08 ngày), anh **H1** phải trả lãi cho **S** theo thỏa thuận là 1.200.000đ. Trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 219.178đ; số tiền **S** đã thu lời bất chính là 980.822đồng.

- Ngày 22/08/2022, **S** cho anh **H1** vay 30.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương 109.5%/năm, số tiền lãi hàng tháng anh **H1** phải trả là 2.700.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ gốc. Đến ngày 22/11/2022 anh **H1** trả hết nợ gốc.

Tính từ ngày vay đến ngày 22/11/2022 (03 tháng), anh **H1** phải trả lãi cho **S** theo thỏa thuận là 8.100.000đ. Trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 1.479.452đ; số tiền **S** đã thu lời bất chính là 6.620.548đồng.

Hiện tại anh **H1** không còn nợ gốc và lãi

- Ngày 27/01/2023, **S** cho anh **H1** vay 10.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương 109.5%/năm, số tiền lãi hàng tháng anh **H1** phải trả là 900.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ gốc.

Tính từ ngày vay đến ngày 29/03/2023 (02 tháng 02 ngày) anh **H1** phải trả lãi cho **S** theo thỏa thuận là 1.860.000đ, số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 339.725đ; số tiền **S** đã và sẽ thu lời bất chính là 1.520.275đ. Thực tế anh **H1** đã trả cho **S** 1.800.000đ tiền lãi, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 328.767đ; số tiền **S** đã thu lời bất chính là 1.471.233đồng.

Hiện anh **H1** còn nợ 10.000.000đ tiền gốc và 60.000đ tiền lãi.

- Ngày 17/03/2023, **S** cho anh **H1** vay 20.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương 109.5%/năm, số tiền lãi hàng tháng anh **H1** phải trả là 1.800.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ gốc.

Tính từ ngày vay đến ngày 29/03/2023 (12 ngày) anh **H1** phải trả lãi cho **S** theo thỏa thuận là 720.000đ, số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự của khoản vay là 131.505đ; số tiền **S** đã và sẽ thu lời bất chính là 588.495đồng.

Hiện tại anh **H1** còn nợ 20.000.00đ tiền gốc và 720.000đ tiền lãi.

Tổng số tiền **S** cho anh **H1** vay 06 lần, với tổng số tiền là 130.000.000đ tiền gốc, với lãi suất theo thỏa thuận 3.000đ/triệu/ngày, theo mức lãi suất tối đa của Bộ luật dân sự quy định, số tiền lãi hợp pháp của các khoản vay là 2.630.134đ, số tiền lãi **S** đã và sẽ thu là 11.769.866đ. Thực tế **S** đã thu tiền lãi của anh **H1** là 13.620.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của bộ luật dân sự là 2.487.671đ, số tiền đã thu lời bất chính là 11.132.329đồng..

5. **S** cho anh **Nguyễn Văn C1** vay 02 lần, cụ thể như sau:

- Ngày 19/10/2022, **S** cho anh **C1** vay 10.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương 109.5%/năm, số tiền lãi hàng tháng anh **C1** phải trả là 900.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ gốc. Đến ngày 19/11/2022 anh **C1** đã trả hết nợ gốc.

Tính từ ngày vay đến ngày 19/11/2022 (01 tháng), anh **C1** phải trả lãi cho **S** theo thỏa thuận là 900.000đ. Số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 164.384đ; số tiền **S** đã thu lời bất chính là 735.616đồng.

- Ngày 22/12/2022, **S** cho anh **C1** vay 32.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương 109.5%/năm, số tiền lãi hàng tháng anh **C1** phải trả là 2.880.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ gốc. Đến ngày 22/01/2023 anh **C1** đã trả hết nợ gốc.

Tính từ ngày vay đến ngày 22/01/2023 (01 tháng), anh **C1** phải trả lãi cho **S** theo thỏa thuận là 2.880.000đ. Số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 526.027đ; số tiền **S** đã thu lời bất chính là 2.353.973đồng.

Tổng số tiền **S** đã cho anh **C1** vay 02 lần là 42.000.000đ, với lãi suất theo thỏa thuận là 3.000đ/triệu/ngày. Theo mức lãi suất tối đa của Bộ luật dân sự quy định, số tiền lãi hợp pháp của các khoản vay là 690.411đ, số tiền **S** đã thu lời bất chính là 3.089.589đồng.

6. Ngày 03/06/2022 **S** cho anh **Nguyễn Văn T3** vay 200.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương 109.5%/năm, số tiền lãi hàng tháng anh **T3** phải trả là 18.000.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ gốc. Đến ngày 16/06/2022 anh **T3** đã trả hết nợ gốc cho **S**.

Tính từ ngày vay đến ngày 16/06/2022 (11 ngày) anh T3 phải trả lãi cho S theo thỏa thuận là 6.600.000đ. Số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 1.205.479đ; số tiền S đã thu lời bất chính là 5.394.521đồng.

Như vậy, từ ngày 04/4/2022 đến ngày 17/03/2023, Ngô Văn S đã sử dụng số tiền 367.500.000đ cho 06 khách vay, với lãi suất từ 108,1% đến 109,5%/năm. Trong tất cả các khoản vay trên, qua điều tra xác định khoản vay 10.000.000đ ngày 04/06/2022 và khoản vay 30.000.000đ ngày 22/08/2022 S cho anh H1 vay là tiền S quay vòng từ khoản tiền gốc trước đó anh H1 đã trả cho S. Mức lãi suất trên vượt quá từ 5,41 lần đến 5,48 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự. Tổng số tiền lãi đã và sẽ thu là 41.853.333đ, trong đó tiền lãi hợp pháp của các khoản vay là 7.647.120đ, số tiền S đã và sẽ thu lãi vượt quá quy định là 34.206.213đ. Thực tế S đã thu số tiền lãi là 34.970.000đ, số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 6.389.041đ, số tiền S đã thu lãi vượt quá quy định là 28.580.959đồng.

Ngoài ra, quá trình điều tra còn xác định ngoài cho 06 khách vay tiền nêu trên ra, trong khoảng thời gian từ tháng 2/2022 đến tháng 3/2023 S còn cho 10 khách vay với lãi suất từ 1.000đ/triệu/ngày đến 2.000đ/triệu/ngày, tương đương với lãi suất từ 36,5%/năm đến 73%/năm, vượt quá từ 1,8 lần đến 3,6 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại điều 468 BLDS. Hành vi của Ngô Văn S chưa đủ yếu tố cấu thành tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên CQĐT không xem xét xử lý hình sự đối với S.

- Về biện pháp tư pháp:

+ Đối với tổng số tiền 342.000.000đ là tiền của 06 khách vay đã trả cho S với mỗi khoản vay. Trong đó khoản vay 10.000.000đ ngày 04/06/2022 và khoản vay 30.000.000đ ngày 22/8/2022 của anh H1 xác định là tiền vay từ nguồn tiền cho vay quay vòng của khoản vay trước đó của S cho anh H1 vay; vì vậy cần xác định số tiền gốc là tiền S dùng để cho các khách vay tiền và đã thu lại được của anh Nguyễn Văn H1 60.000.000đ, anh Nguyễn Văn C1 42.000.000đ, anh Nguyễn Văn T3 200.000.000đ. Tổng 302.000.000đ, đây là tiền S sử dụng làm công phạm tội nên cần truy thu nộp Ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền gốc 65.500.000đ của những người vay chưa trả cho **S**. Cụ thể: anh **Nguyễn Văn H1** 30.000.000đ, anh **Tô Văn T2** 18.500.000đ, anh **Bùi Tín T** 12.000.000đ, anh **Trần Văn T1** 5.000.000đ cần truy thu nộp Ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền lãi hợp pháp 6.389.041đ tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự, tuy không bị tính xác định trách nhiệm hình sự nhưng đây là khoản tiền phát sinh từ hành vi phạm tội nên cần truy thu của **Ngô Văn S** nộp ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền lãi **S** đã thu vượt quá quy định của các anh **Bùi Tín T**, **Trần Văn T1**, **Tô Văn T2**, **Nguyễn Văn H1**, **Nguyễn Văn C1**, **Nguyễn Văn T3**. Quá trình điều tra, những người vay này đều không yêu cầu **S** phải trả lại khoản tiền lãi đã thu vượt quá quy định của pháp luật.

Vật chứng vụ án: 01 điện thoại Sam Sung A21S. Đây là công cụ **S** dùng để liên lạc, nhắn tin, nhắc nhở các khách vay trả lãi nên cần tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước.

Đối với hành vi của ông **Ngô Tiến M** (bố đẻ **S**), bà **Lê Thị C** (mẹ đẻ **S**) và **Nguyễn Thị H** (vợ **S**) có đứng tên người cho vay trong một số giấy vay tiền của khách. Quá trình điều tra xác định khi **S** cho khách vay tiền, **S** tự ý đánh sẩn tên bố, mẹ và vợ vào giấy vay tiền. Ông **M**, bà **C** và chị **H** không biết việc này nên Cơ quan cảnh sát điều tra **Công an huyện Q** không xem xét xử lý đối với những người trên là phù hợp.

Quá trình điều tra, **Ngô Văn S** đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác của vụ án.

Tại bản Cáo trạng số 58/CT-VKSQX ngày 24/7/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đã truy tố **Ngô Văn S** về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 BLHS.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo trong cáo trạng và đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 35 BLHS.

Đề nghị xử phạt: **Ngô Văn S** từ 60.000.000đ đến 70.000.000đ

Về biện pháp tư pháp:

+ Đối với số tiền gốc 302.000.000đ những người vay đã trả cho **S**. Đây là tiền **S** sử dụng làm công cụ phạm tội cần truy thu nộp Ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền gốc 65.500.000đ của những người vay chưa trả cho **S**. Cụ thể: anh **Nguyễn Văn H1** 30.000.000đ, anh **Tô Văn T2** 18.500.000đ, anh **Bùi Tín T** 12.000.000đ, anh **Trần Văn T1** 5.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án **S** báo cáo về việc anh **H1**, anh **T2**, anh **T**, anh **T1** đã trả hết số tiền trên cho **S**; do đó cần truy thu của **S** 65.500.000đồng để nộp Ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền lãi hợp pháp 6.389.041đ cần truy thu của **S** nộp Ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền lãi **S** đã thu vượt quá quy định của anh **T**, anh **T1**, anh **T2**, anh **H1**, anh **C1**, anh **T3**. Quá trình điều tra, những người vay này đều không yêu cầu **S** phải trả lại khoản tiền lãi đã thu vượt quá quy định của pháp luật, đề nghị HĐXX không xem xét.

**Vật chứng vụ án:* 01 điện thoại Sam Sung A21S bị cáo sử dụng làm công cụ phạm tội, đề nghị HĐXX tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận gì, lời nói sau cùng bị cáo đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đều thực hiện đúng thẩm quyền; Trình tự, thủ tục đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận: Trong khoảng thời gian từ ngày 04/04/2022 đến ngày 17/03/2023 tại **xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa**, **Ngô Văn S** đã sử dụng số tiền 367.500.000đ của cá nhân cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vay với lãi suất từ 108,1%/năm đến 109,5%/năm, vượt quá từ 5,41 lần đến 5,48 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, nhằm thu lời bất chính tổng số tiền là **34.206.213đồng**.

[3]Lời khai của bị cáo tại phiên tòa, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Với các tài liệu và chứng cứ đã nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để kết luận bị cáo **Ngô Văn S** phạm tội: Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

[4]Hành vi Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của **Ngô Văn S** là nguy hiểm cho xã hội xâm phạm đến quy định của Nhà nước về quản lý các hoạt động tín dụng, xâm phạm lợi ích của công dân. Ngoài ra còn ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, an toàn xã hội trong khu vực. Bị cáo không chịu khó lao động, tu dưỡng rèn luyện bản thân, muốn hưởng thụ trên mồ hôi nước mắt của người khác. Bị cáo cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nhằm mục đích thu lợi bất chính; Vì vậy cần thiết phải xử lý nghiêm để cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa tội phạm chung.

{5} Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

+ *Tình tiết tăng nặng*: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

+ *Tình tiết giảm nhẹ*: Bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo, gia đình bị cáo có ông nội là liệt sỹ nên áp dụng điểm i, s khoản 1, 2 điều 51 BLHS để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Xét thấy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng nên phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo cũng đủ giáo dục bị cáo sớm trở thành công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội.

[6]*Biện pháp tư pháp*:

+ Đối với số tiền gốc 302.000.000đ của những người vay đã trả cho **S**. Đây là tiền **S** sử dụng làm công cụ phạm tội nên cần truy thu của **S** nộp Ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền gốc 65.500.000đ của những người vay chưa trả. Cụ thể: anh **Nguyễn Văn H1** 30.000.000đ, anh **Tô Văn T2** 18.500.000đ, anh **Bùi Tín T** 12.000.000đ, anh **Trần Văn T1** 5.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, **S** báo cáo về việc anh **H1**, anh **T2**, anh **T**, anh **T1** đã trả hết số tiền trên cho **S**; do đó cần truy thu của **S** 65.500.000đ để nộp Ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền lãi hợp pháp 6.389.041đ cần truy thu của **S** nộp Ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền lãi **S** đã thu vượt quá quy định của anh **T**, anh **T1**, anh **T2**, anh **H1**, anh **C1**, anh **T3**. Quá trình điều tra, những người vay này đều không yêu cầu

S phải trả lại khoản tiền lãi đã thu vượt quá quy định của pháp luật nên HĐXX không xem xét.

**Vật chứng vụ án:* Đối với 01 điện thoại Sam Sung A21S bị cáo sử dụng làm công cụ phạm tội nên tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước.

[7]*Án phí:* Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 136 BLTTHS. Điều 6; Điểm a Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khoá 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 201; Điểm i, s Khoản 1, 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo **Ngô Văn S** phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”

- *Xử phạt:* **Ngô Văn S** 60.000.000đồng

**Biện pháp tư pháp:*

+ Truy thu của **Ngô Văn S** 373.889.041đồng nộp Ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền lãi **S** đã thu vượt quá quy định của anh **T**, anh **T1**, anh **T2**, anh **H1**, anh **C1**, anh **T3**. Quá trình điều tra, những người vay này đều không yêu cầu **S** phải trả lại khoản tiền lãi đã thu vượt quá quy định của pháp luật nên HĐXX không xem xét.

**Vật chứng vụ án:* Áp dụng Điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS. Điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS

Tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước khi án có hiệu lực pháp luật: 01 điện thoại Sam Sung A21S màu đen được đựng trong 01 phong bì niêm phong **Công an huyện Q**, tỉnh Thanh Hóa phát hành. Theo biên bản giao nhận vật chứng tài sản ngày 07/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

-*Án phí:* Áp dụng khoản 2 Điều 136 BLTTHS. Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14.

Buộc bị cáo **Ngô Văn S** phải chịu 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **T**, anh **T1**, anh **T2**, anh **H1**, anh

C1, anh **T3** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- VKSNDH, Quảng Xương;
- CAH.Quảng Xương;
- Chi cục THADS H.Quảng Xương;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ./.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Lý